

## MỤC LỤC

---

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét	3
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2012	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 30

Đ. ANH  
C  
BÁCH  
KIẾ  
D  
L. TH

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012.

### 1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000385 ngày 20 tháng 04 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 09 năm 2011.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại KE A2/7, Tân Kiên – Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 344.592.930.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/03/2012 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu – Cửa hàng Hữu Liên Á Châu, số 109/2/23 Quốc Lộ 1A, Khu phố 3, Phường An Phú Đông, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm cơ khí
- Cán kéo kim loại
- Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất – xây dựng
- Mua bán nguyên liệu, vật liệu xây dựng
- Kinh doanh bất động sản
- Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hóa, hàng trang trí nội thất
- Đại lý kỹ gửi hàng hóa
- Dịch vụ thương mại

### 2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Phó Chủ tịch
Ông Phan Văn Dũng	Thành viên
Ông Bùi Quang Hiệp	Thành viên
Ông Đoàn Minh Tiến	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Hiệp	Giám đốc điều hành
Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc sản xuất
Ông Phạm Trần Ái Trung	Giám đốc tài chính

### 3. Tình hình kinh doanh giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/03/2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được soát xét bởi Công ty kiểm toán DTL.

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

### 4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

### 5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012 của Công ty.

### 6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 03 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012 của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2012

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN TUẤN NGHIỆP**

Số: 13.101/BCSX-DTL

**BÁO CÁO  
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi: **Các Cổ đông  
CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 03 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho giai đoạn tài chính từ 01 tháng 10 năm 2011 đến 31 tháng 03 năm 2012 của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 30 kèm theo. Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tuy nhiên, báo cáo tài chính đính kèm còn bị hạn chế bởi vấn đề sau :

Như được trình bày tại mục 4.15 liên quan đến số liệu so sánh được trình bày trong báo cáo tài chính này, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan chưa có hướng dẫn trình bày cụ thể. Số liệu trên báo cáo tài chính đính kèm được trình bày như sau :

- ✓ Cột số liệu kỳ này được lập cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm của niên độ tài chính năm nay, nghĩa là từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012;
- ✓ Cột số liệu kỳ trước được trình bày cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm của niên độ tài chính năm trước, nghĩa là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Ngày 10/05/2012, Công ty CP Hữu Liên Á Châu đã gửi Công văn theo số 157/CV-HLAC cho Vụ Chế Độ Kế Toán – Bộ Tài Chính để xin được hướng dẫn về trường hợp nêu trên nhưng đến ngày phát hành báo cáo này vẫn chưa nhận được phản hồi từ Vụ Chế Độ Kế Toán – Bộ Tài Chính về vấn đề nêu trên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, do hạn chế từ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến soát xét về việc trình bày số liệu kỳ trước trên báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012 của Công ty CP Hữu Liên Á Châu là phù hợp với chuẩn mực và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2012



**K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TANG QUỐC THẮNG**  
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV**KIỂM TOÁN VIÊN****ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN**  
Chứng chỉ KTV số 0425/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.032.166.825.335</b>	<b>1.847.440.582.230</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>140.518.191.962</b>	<b>63.535.839.331</b>
1. Tiền	111		79.382.476.990	63.535.839.331
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.135.714.972	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.425.000</b>	<b>4.136.800</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.095.000	9.095.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(5.670.000)	(4.958.200)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>5.2</b>	<b>1.010.403.366.498</b>	<b>1.061.617.356.945</b>
1. Phải thu khách hàng	131		955.226.053.515	1.004.364.443.469
2. Trả trước cho người bán	132		12.074.764.241	9.818.937.744
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		58.312.797.847	59.980.202.615
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(15.210.249.105)	(12.546.226.883)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.3</b>	<b>869.605.606.203</b>	<b>701.152.667.602</b>
1. Hàng tồn kho	141		870.234.574.826	702.389.113.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(628.968.623)	(1.236.445.692)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.636.235.672</b>	<b>21.130.581.552</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.970.710.212	2.386.630.841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	17.640.661.711
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.665.525.460	1.103.289.000

(Phần tiếp theo trang 05)

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>387.601.254.850</b>	<b>383.878.067.550</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>220.752.856.827</b>	<b>225.051.081.265</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.4	92.107.447.333	92.692.530.097
+ Nguyên giá	222		214.522.561.407	208.709.392.815
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.415.114.074)	(116.016.862.718)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.5	15.399.037.632	17.574.934.518
+ Nguyên giá	225		24.956.536.371	24.956.536.371
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.557.498.739)	(7.381.601.853)
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	103.304.014.553	79.169.140.949
+ Nguyên giá	228		112.547.052.023	87.418.752.023
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.243.037.470)	(8.249.611.074)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	9.942.357.309	35.614.475.701
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.8	<b>133.420.000.000</b>	<b>133.420.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		33.420.000.000	33.420.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>33.428.398.023</b>	<b>25.406.986.285</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.680.600.045	6.910.557.084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.9	8.019.597.703	425.925.408
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	19.728.200.275	18.070.503.793
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.419.768.080.185</b>	<b>2.231.318.649.780</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.942.108.428.826</b>	<b>1.730.485.323.535</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.923.192.314.482</b>	<b>1.711.312.223.905</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	1.208.738.730.095	1.183.792.690.789
2. Phải trả người bán	312	5.11	642.874.926.879	487.724.175.959
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	12.864.286.515	2.015.108.210
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	52.984.156.346	33.185.049.815
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	5.13	3.185.847.472	3.896.555.392
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	2.544.367.175	698.643.740
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.916.114.344</b>	<b>19.173.099.630</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	13.696.475.349	13.696.475.349
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5.219.638.995	5.476.624.281
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>477.659.651.359</b>	<b>500.833.326.245</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.16	<b>477.659.651.359</b>	<b>500.833.326.245</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		344.592.930.000	344.592.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140.887.786.000	140.887.786.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		95.000.000	95.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(95.000.000)	(95.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.351.176.614	1.351.176.614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(9.172.241.255)	14.001.433.631
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.419.768.080.185</b>	<b>2.231.318.649.780</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		5.217.843,84	2.231.976,21
+ EUR		214,39	219,85
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN NGHIỆP



# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.557.771.452.164	2.041.325.363.864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	3.672.033.219	1.948.966.954
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	2.554.099.418.945	2.039.376.396.910
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.444.691.251.779	1.859.692.710.136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.408.167.166	179.683.686.774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.203.034.483	8.833.172.722
7. Chi phí tài chính	22	6.4	108.334.889.200	101.359.716.784
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		103.253.290.912	93.466.774.797
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	19.332.498.823	15.775.235.113
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	22.828.213.841	34.864.990.108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(33.884.400.215)	36.516.917.491
11. Thu nhập khác	31	6.7	4.839.346.194	129.234.845
12. Chi phí khác	32		1.329.635.160	135.463.008
13. Lợi nhuận khác	40		3.509.711.034	(6.228.163)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(30.374.689.181)	36.510.689.328
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	9.969.267.242
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	(7.593.672.295)	57.171.740
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(22.781.016.886)	26.484.250.346

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH LOAN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN NGHIỆP

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(30.374.689.181)	36.510.689.328
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		12.283.015.043	12.741.067.403
Các khoản dự phòng	03		2.057.256.953	11.777.938.394
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		943.883.242	377.817.875
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.233.472.002)	(3.280.892.609)
Chi phí lãi vay	06		103.253.290.912	93.466.774.797
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>81.929.284.967</b>	<b>151.593.395.188</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59.943.164.233	74.831.890.416
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(167.845.461.532)	222.461.678.873
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		198.827.956.918	793.131.558.166
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(354.122.332)	(3.301.383.974)
Tiền lãi vay đã trả	13		(103.742.679.454)	(90.114.905.760)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.012.073.721)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	248.539.477
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9.261.675.286)	(29.356.762.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>57.484.393.793</b>	<b>1.119.494.009.486</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.448.914.027)	(13.059.039.921)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.354.272.728	72.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.206.338.421	2.504.374.573
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.888.302.878)</b>	<b>(10.481.938.075)</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	15.576.788.850
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(80.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.377.285.284.970	485.415.768.092
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.351.194.131.016)	(1.613.297.141.592)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.537.935.800)	(3.271.417.953)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>23.553.218.154</b>	<b>(1.115.656.002.603)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>77.149.309.069</b>	<b>(6.643.931.192)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>63.535.839.331</b>	<b>88.045.383.862</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(166.956.438)	(10.876.185)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>140.518.191.962</b>	<b>81.390.576.485</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH LOAN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN NGHIỆP

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000385 ngày 20 tháng 04 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 09 năm 2011.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại KE A2/7, Tân Kiên – Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 344.592.930.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/03/2012 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu – Cửa hàng Hữu Liên Á Châu, số 109/2/23 Quốc Lộ 1A, Khu phố 3, Phường An Phú Đông, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm cơ khí; Cán kéo kim loại
- Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất – xây dựng
- Mua bán nguyên liệu, vật liệu xây dựng
- Kinh doanh bất động sản
- Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hóa, hàng trang trí nội thất
- Đại lý ký gửi hàng hóa
- Dịch vụ thương mại

### 2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 2.1. Năm tài chính

Bắt đầu từ năm 2011, năm tài chính của Công ty thay đổi từ ngày 01/01 đến ngày 30/09. Các năm tài chính tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31/03/2012.

#### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### 3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

#### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012.

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối giai đoạn tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
+ Máy móc thiết bị	04 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 - 25 năm
+ Tài sản cố định vô hình	50 năm

### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

#### 4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn do các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá đã phát hành
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: được trích lập theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

#### 4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### 4.11. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 4.12. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.
- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 4.13. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

#### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### 4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

### 4.15. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại mục 2.1 của thuyết minh này, năm 2011 là năm tài chính đầu tiên Công ty thay đổi niên độ kế toán. Do đó, số liệu so sánh trong trường hợp này được trình bày như sau: các số liệu kỳ trước trên bảng kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ được trình bày cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011, các số liệu kỳ này được trình bày cho giai đoạn tài chính từ 01/10/2011 đến 31/03/2012. Việc trình bày số liệu so sánh này đang chờ chỉ đạo của Bộ Tài Chính.

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	3.532.254.539	2.058.984.802
Tiền gửi ngân hàng	75.850.222.451	61.476.854.529
Các khoản tương đương tiền	61.135.714.972	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>140.518.191.962</b>	<b>63.535.839.331</b>

### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	955.226.053.515	1.004.364.443.469
Trả trước cho người bán	12.074.764.241	9.818.937.744
Các khoản phải thu khác	58.312.797.847	59.980.202.615
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>1.025.613.615.603</b>	<b>1.074.163.583.828</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(15.210.249.105)	(12.546.226.883)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>1.010.403.366.498</b>	<b>1.061.617.356.945</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó bao gồm :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu từ khách hàng bên ngoài	782.583.468.383	971.400.916.421
Phải thu từ các bên có liên quan - Xem thêm mục 7	172.642.585.132	32.963.527.048
<b>Tổng cộng</b>	<b>955.226.053.515</b>	<b>1.004.364.443.469</b>

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ứng trước cho nhân viên	-	552.379.418
Thuế nhập khẩu của hàng tạm nhập tái xuất	21.215.205.124	-
Thuế VAT thuế tài chính chưa kê khai khấu trừ	613.157.463	732.695.199
Thuế VAT hàng nhập khẩu chưa kê khai khấu trừ	6.183.867.019	7.395.127.998
Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên mượn – Xem thêm mục 7	30.300.000.000	29.300.000.000
Phải thu khác	568.241	22.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>58.312.797.847</b>	<b>59.980.202.615</b>

**5.3. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	25.932.118	25.932.118
Nguyên liệu, vật liệu	364.458.050.825	436.133.401.134
Công cụ, dụng cụ	755.086.728	555.992.190
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	45.442.737.586	83.344.123.302
Thành phẩm	60.172.621.481	90.235.294.900
Hàng hóa	399.380.146.088	92.094.369.650
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>870.234.574.826</b>	<b>702.389.113.294</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(628.968.623)	(1.236.445.692)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>869.605.606.203</b>	<b>701.152.667.602</b>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay là 268.950.676.913 đồng.

(Phần tiếp theo ở trang 17)

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	44.352.029.321	145.862.895.725	13.673.566.574	3.963.936.195	856.965.000	208.709.392.815
Mua trong kỳ	2.806.076.708	6.069.041.089	752.460.284	181.484.545	-	9.809.062.626
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.954.521.460)	(1.027.962.574)	(13.410.000)	-	(3.995.894.034)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>47.158.106.029</b>	<b>148.977.415.354</b>	<b>13.398.064.284</b>	<b>4.132.010.740</b>	<b>856.965.000</b>	<b>214.522.561.407</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	7.277.065.489	96.727.482.190	9.514.425.539	2.075.333.924	422.555.576	116.016.862.718
Khấu hao trong kỳ	1.324.753.838	6.729.463.467	816.294.449	211.825.357	31.354.650	9.113.691.761
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.001.018.756)	(713.862.899)	(558.750)	-	(2.715.440.405)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.601.819.327</b>	<b>101.455.926.901</b>	<b>9.616.857.088</b>	<b>2.286.600.530</b>	<b>453.910.228</b>	<b>122.415.114.074</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	37.074.963.832	49.135.413.535	4.159.141.035	1.888.602.271	434.409.424	92.692.530.097
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>38.556.286.702</b>	<b>47.521.488.453</b>	<b>3.781.207.196</b>	<b>1.845.410.210</b>	<b>403.054.772</b>	<b>92.107.447.333</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 23.591.865.095 đồng  
Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 56.602.553.678 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.5. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	24.956.536.371
Mua trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.956.536.371</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	7.381.601.853
Khấu hao trong kỳ	2.175.896.886
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.557.498.739</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	17.574.934.518
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>15.399.037.632</b>

Theo như điều khoản của những hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền chọn mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Cam kết thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê này được trình bày tại mục số 09 của Thuyết minh này.

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	86.015.845.330	1.402.906.693	87.418.752.023
Tăng trong kỳ	25.128.300.000	-	25.128.300.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>111.144.145.330</b>	<b>1.402.906.693</b>	<b>112.547.052.023</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	8.152.806.851	96.804.223	8.249.611.074
Khấu hao trong kỳ	946.662.840	46.763.556	993.426.396
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.099.469.691</b>	<b>143.567.779</b>	<b>9.243.037.470</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	77.863.038.479	1.306.102.470	79.169.140.949
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>102.044.675.639</b>	<b>1.259.338.914</b>	<b>103.304.014.553</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ quyền sử dụng đất đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 101.728.642.849 đồng

(Phần tiếp theo ở trang 19)

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quyền sử dụng đất	-	25.075.000.000
Công trình nhà xưởng	-	7.027.649.000
Chi phí dự án của khu phức hợp Hữu Liên	8.887.374.409	1.768.181.818
Chi phí làm khuôn	807.302.900	-
Khác	247.680.000	1.743.644.883
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.942.357.309</b>	<b>35.614.475.701</b>

### 5.8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	100.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	33.420.000.000	33.420.000.000
<b>Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>133.420.000.000</b>	<b>133.420.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
<b>Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>133.420.000.000</b>	<b>133.420.000.000</b>

Đầu tư vào công ty con được chi tiết như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích	Địa điểm đăng ký	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	100%	Lô B15-B21, KCN Phú An Thạnh, đường tỉnh 830, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Sản xuất các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép, hàng trang trí nội thất

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích	Vốn góp tại thời điểm 31/03/2012	Địa điểm đăng ký	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	30,68%	13.420.000.000	R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.7, TP.HCM	Sản xuất hàng nội thất và các sản phẩm bằng thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên	50%	20.000.000.000	503 Lầu 5, Tòa nhà HD Tower, 25Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM	Dịch vụ môi giới, kinh doanh bất động sản

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 5.9. Tài sản dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đặt cọc đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng	15.406.918.745	13.769.222.261
Đặt cọc cho các hợp đồng thuê tài chính	2.389.403.000	2.389.403.000
Đặt cọc thuê mặt bằng	1.785.000.000	1.785.000.000
Khác	146.878.530	126.878.532
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.728.200.275</b>	<b>18.070.503.793</b>

### 5.10. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	1.205.592.839.112	1.176.218.604.494
Vay dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.15	739.240.308	2.629.499.820
Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Xem thêm mục 5.15	2.406.650.675	4.944.586.475
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.208.738.730.095</b>	<b>1.183.792.690.789</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Dư nợ vay	Lãi suất BQ (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	149.174.004.195	17,4 với VNĐ	- Xe Toyota LandCruiser GX theo HĐ thế chấp số 03/2004/72489 được định giá là 3.884.745.869 đồng - Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà số 05-07 Trần Điện, Q.5, trị giá 6.079.000.000 đồng - Tài sản thế chấp là NVL, HH tồn kho theo HĐ thế chấp số 01/2007-HĐTC-72489 trị giá 57.330.000.000 đồng
Ngân hàng TMCP Đệ Nhất	82.982.062.055	20,5 với VNĐ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	8.957.761.851	21,5 với VNĐ	Lô hàng sắt thép hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Maybank	51.031.022.591	22 với VNĐ	Nhà ở thuộc quyền sở hữu của Ông Trần Xảo Cơ theo HĐ thế chấp số MBB-HLA/HĐTC01-2010 ngày 14/12/2010
Ngân hàng TMCP Nam Việt	136.424.000.000	23,5 với VNĐ	Lô hàng sắt thép hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	618.947.360.600	8 với USD 20,4 với VNĐ	Theo HĐ thế chấp ngày 17/08/2011 : - QSD đất, văn phòng, nhà xưởng tại 106A Trần Đại Nghĩa, Q. Bình Tân, trị giá 162.217.000.000 đồng - NVL, hàng hóa sắt thép không gỉ theo từng hợp đồng nhận nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	94.967.038.020	18,5 với VNĐ	Lô hàng sắt thép hình thành từ vốn vay

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Ngân hàng TMCP 63.109.589.800 23,5 với VNĐ Bảo lãnh từ tài sản của bên thứ ba  
 Quân Đội

**Tổng cộng** **1.205.592.839.112**

**5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	642.874.926.879	487.724.175.959
Người mua trả tiền trước	12.864.286.515	2.015.108.210
<b>Tổng cộng</b>	<b>655.739.213.394</b>	<b>489.739.284.169</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp bên ngoài	476.504.37.722	380.628.044.159
Phải trả các nhà cung cấp từ các bên có liên quan – Xem thêm mục 7	166.370.549.157	107.096.131.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>642.874.926.879</b>	<b>487.724.175.959</b>

**5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	793.431.967	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	6.183.857.016	7.395.117.995
Thuế nhập khẩu	33.493.536.791	11.037.371.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.335.851.991	14.347.925.712
Thuế thu nhập cá nhân	177.478.581	26.575.418
Thuế khác	-	378.059.422
<b>Tổng cộng</b>	<b>52.984.156.346</b>	<b>33.185.049.815</b>

**5.13. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước lãi vay	3.025.747.472	3.515.136.014
Khác	160.100.000	381.419.378
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.185.847.472</b>	<b>3.896.555.392</b>

**5.14. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	226.812.000	198.643.740
Bảo hiểm xã hội phải nộp	906.285.425	-
Nhận đặt cọc theo hợp đồng kinh tế số 010311/AC- NQ/2011 ngày 01/03/2011	500.000.000	500.000.000
Phải trả do tạm ứng thẻ cho ông Trần Tuấn Nghiệp – Xem thêm mục 7	911.269.750	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.544.367.175</b>	<b>698.643.740</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.15. Vay và nợ dài hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	4.482.958.981	4.482.958.981
Nợ thuê tài chính – Xem thêm mục 09	9.213.516.368	9.213.516.368
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.696.475.349</b>	<b>13.696.475.349</b>

Vay dài hạn từ ngân hàng bao gồm:

Hợp đồng vay	Dư nợ vay		Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
	Nợ gốc	Nợ đến hạn trả		
9100	145.880.000	218.784.000	16,52	Quyền sử dụng đất
11232	4.337.078.981	520.456.308	16,52	Nhà cửa vật kiến trúc
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.482.958.981</b>	<b>739.240.308</b>	Xem thêm mục 5.10	

Nợ dài hạn từ ngân hàng gồm :

Hợp đồng thuê	Dư nợ vay		Lãi suất (%/năm)	Thời hạn thuê
	Nợ gốc	Nợ đến hạn trả		
SBL010200901004	1.777.676.783	507.907.800	18,78	5 năm
SBL010200906010	7.435.839.585	1.652.408.400	20	4 năm
010-0000274/2007/HĐ-CTTC	-	246.334.475	20	4 năm
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.213.516.368</b>	<b>2.406.650.675</b>	Xem thêm mục 5.10	

(Phần tiếp theo ở trang 23)

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.16. Vốn chủ sở hữu**

**5.16.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	328.000.000.000	139.000.000.000	-	-	(108.759.038)	1.446.176.614	(9.956.623.389)	458.380.794.187
Tăng vốn	16.592.930.000	1.887.786.000	-	-	-	-	-	18.480.716.000
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	27.474.509.493	27.474.509.493
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	95.000.000	(95.000.000)	-	(95.000.000)	-	(95.000.000)
Tạm trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(3.516.452.473)	(3.516.452.473)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	108.759.038	-	-	108.759.038
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>344.592.930.000</b>	<b>140.887.786.000</b>	<b>95.000.000</b>	<b>(95.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>1.351.176.614</b>	<b>14.001.433.631</b>	<b>500.833.326.245</b>
Lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(22.781.016.886)	(22.781.016.886)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	(392.658.000)	(392.658.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>344.592.930.000</b>	<b>140.887.786.000</b>	<b>95.000.000</b>	<b>(95.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>1.351.176.614</b>	<b>(9.172.241.255)</b>	<b>477.659.651.359</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.16.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ %
Tổ chức trong nước	39.323.300.000	11,41
Tổ chức nước ngoài	192.460.000	0,06
Cá nhân trong nước	304.221.670.000	88,28
Cá nhân nước ngoài	855.500.000	0,25
<b>Tổng cộng</b>	<b>344.592.930.000</b>	<b>100,00</b>

**5.16.3 Cổ phần**

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	67.200.000	67.200.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	34.459.293	34.459.293
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(9.500)	(9.500)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	34.449.793	34.449.793
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.983.990.891.977	1.291.779.044.868
Doanh thu bán thành phẩm	572.808.262.279	748.602.599.430
Doanh thu cung cấp dịch vụ	972.297.908	943.719.566
Chiết khấu thương mại	(56.667.175)	-
Hàng bán bị trả lại	(3.615.366.044)	(1.948.966.954)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.554.099.418.945</b>	<b>2.039.376.396.910</b>

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng hóa	1.869.617.058.821	1.171.792.982.587
Giá vốn bán thành phẩm	579.345.093.368	687.407.544.266
Giá vốn hàng bán bị trả lại	(3.663.423.341)	(1.010.871.090)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(607.477.069)	1.503.054.373
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.444.691.251.779</b>	<b>1.859.692.710.136</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	3.151.870.903	1.635.620.993
Cổ tức được chia	1.000.132.000	1.654.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.038.617.523	5.543.551.729
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.414.057	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.203.034.483</b>	<b>8.833.172.722</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	103.253.290.912	93.466.774.797
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.122.817.271	5.556.113.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	952.340.858	377.817.875
Hoàn nhập CL tỷ giá đã thực hiện	-	525.440.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	6.440.159	1.433.570.956
<b>Tổng cộng</b>	<b>108.334.889.200</b>	<b>101.359.716.784</b>

### 6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên bán hàng	6.240.069.730	3.590.954.382
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.029.728
Chi phí khấu hao	8.012.365	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.993.107.903	6.481.172.628
Chi phí bằng tiền khác	3.091.308.825	5.702.078.375
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.332.498.823</b>	<b>15.775.235.113</b>

### 6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.098.890.953	6.877.459.364
Chi phí đồ dùng văn phòng	428.314.916	135.969.541
Chi phí khấu hao	1.761.345.628	2.744.060.386
Thuế, phí và lệ phí	5.500.000	61.775.600
Chi phí dự phòng	2.664.022.222	10.578.084.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.892.054.079	2.323.430.324
Chi phí bằng tiền khác	5.978.086.043	12.144.210.215
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.828.213.841</b>	<b>34.864.990.108</b>

### 6.7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu thanh lý TSCĐ	3.354.272.728	72.727.273
Thuế nhập khẩu được hoàn	1.335.313.846	-
Khác	149.759.620	56.507.572
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.839.346.194</b>	<b>129.234.845</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### 6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	(30.374.689.181)	36.510.689.328
Các khoản điều chỉnh tăng	3.422.465.573	5.374.066.602
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.258.074.902)	(2.007.686.959)
Thu nhập tính thuế	(28.210.298.510)	39.877.068.971
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>9.969.267.242</b>

### 6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Trợ cấp mất việc làm	Lỗ do chênh lệch tỷ giá	Lỗ trong kỳ	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	314.566.884	111.358.524	-	425.925.408
Hạch toán là thu nhập trong kết quả kinh doanh	-	-	7.593.672.295	7.593.672.295
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>314.566.884</b>	<b>111.358.524</b>	<b>7.593.672.295</b>	<b>8.019.597.703</b>

### 6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.176.902.835.259	1.241.367.515.590
Chi phí nhân viên quản lý	32.986.280.298	26.803.926.953
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	471.462.516.993	690.554.484.767
Chi phí khấu hao	12.283.015.043	12.741.067.403
Chi phí dự phòng	2.056.545.153	12.081.139.051
Thuế, phí và lệ phí	5.500.000	61.775.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.330.956.996	19.559.834.807
Chi phí bằng tiền khác	9.146.032.004	18.256.272.663
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.726.173.681.746</b>	<b>2.021.426.016.834</b>

### 7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	Công ty con

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	1.471.539.497	6.474.312.748
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	171.171.045.635	26.489.214.300

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên – tiền mượn	30.300.000.000	29.300.000.000
Phải thu tiền tạm ứng cho ông Trần Tuấn Nghiệp để thực hiện khoản bảo lãnh tiền vay ngân hàng cho Công ty (khoản bảo lãnh này dự định sẽ chuyển sang cho Công ty đứng tên vào ngày 21/11/2011)	-	22.000.000.000
<b>Tổng cộng – Xem thêm mục 5.2</b>	<b>202.942.585.132</b>	<b>84.263.527.048</b>

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên – Xem thêm mục 5.11	1.152.379.891	2.101.132.260
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên – Xem thêm mục 5.11	5.501.180.000	10.632.952.672
Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên – Xem thêm mục 5.11	159.716.989.266	94.362.046.868
Phải trả ông Trần Tuấn Nghiệp – Xem thêm mục 5.14	911.269.750	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>167.281.818.907</b>	<b>107.096.131.800</b>

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán thành phẩm	7.957.517.090	19.069.896.070
Bán hàng hóa	256.196.155.446	54.439.758.867
Cho thuê kho, thuê mặt bằng	861.949.362	838.009.362
Cung cấp dịch vụ gia công	62.452.106	-
Mua nguyên vật liệu	30.044.564.721	1.492.783.575
Mua hàng hóa	234.945.539.266	73.782.431.792
Chi phí vận chuyển xe đầu kéo	7.225.226.356	6.121.639.297
Chi phí thuê văn phòng	80.002.560	-
Chi phí mua dụng cụ đồ dùng	7.709.909	-
Mua tài sản cố định	5.000.000.000	-

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị	234.000.000	216.000.000
Lương Ban Giám đốc	1.799.430.461	1.640.486.530
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.033.430.461</b>	<b>1.856.486.530</b>

### 8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.13

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2012	01/10/2011
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.518.191.962	63.535.839.331
Phải thu khách hàng và phải thu khác	996.944.004.685	1.043.118.216.586
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.137.462.196.647</b>	<b>1.106.654.055.917</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.222.435.205.444	1.197.489.166.138
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	643.374.926.879	488.224.175.959
Chi phí phải trả	3.185.847.472	3.896.555.392
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.868.995.979.795</b>	<b>1.689.609.897.489</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

- Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/03/2012	01/10/2011	31/03/2012	01/10/2011
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	34.235.666,66	6.302.705,00	5.681.282,90	3.851.485,87
<i>Euro (EUR)</i>	-	-	214,39	219,85

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012  
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

### ▪ Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

### ▪ Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### ▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### ▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>31/03/2012</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả khách hàng và phải trả khác	643.374.926.879	-	643.374.926.879
Chi phí phải trả	3.185.847.472	-	3.185.847.472
Các khoản vay	1.208.738.730.095	13.696.475.349	1.222.435.205.444
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.855.299.504.446</b>	<b>13.696.475.349</b>	<b>1.868.995.979.795</b>
<b>01/10/2011</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả khách hàng và phải trả khác	488.224.175.959	-	488.224.175.959
Chi phí phải trả	3.896.555.392	-	3.896.555.392
Các khoản vay	1.183.792.690.789	13.696.475.349	1.197.489.166.138
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.675.913.422.140</b>	<b>13.696.475.349</b>	<b>1.689.609.897.489</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>977.215.804.410</u>	<u>19.728.200.275</u>	<u>996.944.004.685</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>977.215.804.410</u></b>	<b><u>19.728.200.275</u></b>	<b><u>996.944.004.685</u></b>
<b>01/10/2011</b>			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>1.043.118.216.586</u>	<u>18.070.503.793</u>	<u>1.061.188.720.379</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.043.118.216.586</u></b>	<b><u>18.070.503.793</u></b>	<b><u>1.061.188.720.379</u></b>

**9. Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính**

Công ty đang thuê máy móc thiết bị dùng cho việc sản xuất ống thép với thời gian sử dụng ước tính từ 05 đến 49 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn từ 01 đến 05 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả ngắn hạn	2.406.650.675	4.944.586.475
<i>Từ 1 năm trở xuống – Xem thêm mục 5.12</i>	<u>2.406.650.675</u>	<u>4.944.586.475</u>
Phải trả dài hạn	9.213.516.368	9.213.516.368
<i>Trên 1 năm đến 5 năm – Xem thêm mục 5.15</i>	<u>9.213.516.368</u>	<u>9.213.516.368</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>11.620.167.043</u></b>	<b><u>14.158.102.843</u></b>

**10. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

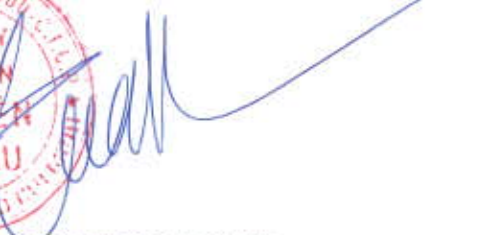
Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2012 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 04 năm 2012.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ THANH LOAN

TRẦN TUẤN NGHIỆP